

**CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI KHÔNG
ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH CỦA DOANH NGHIỆP**

Luật sư Phan Quang Chung

Công ty luật BFSC

Thông tin Tác giả

Luật sư Phan Quang Chung là luật sư sáng lập và điều hành Công ty luật TNHH
BFSC.

Mọi ý kiến, trao đổi về bài viết, vui lòng liên hệ với tác giả theo địa chỉ email:
chung.phan@bfsc-law.com.

I. DẪN NHẬP

Vay nợ nước ngoài là một phương án tài trợ vốn cho hoạt động kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp. Pháp luật Việt Nam không hạn chế doanh nghiệp tiếp cận vốn vay nước ngoài dưới hình thức vay nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (còn gọi là “vay nợ nước ngoài tự vay, tự trả”). Tuy nhiên, để đảm bảo an ninh tài chính quốc gia và cân đối vĩ mô của nền kinh tế, các khoản vay nợ nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp được kiểm soát thông qua (i) hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm; (ii) các điều kiện vay nợ nước ngoài tự vay, tự trả; (iii) thủ tục xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả và thủ tục xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả của Ngân hàng Nhà nước; (iv) quản lý ngoại hối, mở và sử dụng tài khoản; (v) chế độ báo cáo tình hình thực hiện khoản vay.

Trong bài viết này, tác giả giới thiệu các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến việc vay nợ nước ngoài tự vay tự trả của doanh nghiệp. Nội dung bài viết thể hiện quan điểm riêng của người viết bài và được khuyến cáo chỉ sử dụng cho mục đích tham khảo. Các quy định pháp luật được trích dẫn, liệt kê trong bài viết có thể được diễn giải theo quan điểm riêng của tác giả và không nên được hiểu là ý kiến tư vấn của tác giả hay Công ty luật BFSC đối với một tình huống thực tế.

Từ khóa: vay nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh, vay nước ngoài tự vay tự trả, đăng ký khoản vay nước ngoài, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài.

II. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN

Trong bài viết này, tác giả chủ yếu trích dẫn các văn bản pháp luật dưới đây:

*Nghị định số 219/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh, ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013, hiệu lực thi hành ngày 15 tháng 02 năm 2014 ("**Nghị định 219**")*;

*Thông tư 12/2022/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, ban hành ngày 30 tháng 09 năm 2022, hiệu lực thi hành ngày 15/11/2022 ("**Thông tư 12**"). (Thông tư 12 thay thế cho các Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016, Thông tư số 05/2016/TT-NHNN ngày 15 tháng 04 năm 2016, Thông tư số 05/2017/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2017)*;

*Thông tư số 08/2023/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh, ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2023, hiệu lực thi hành ngày 15 tháng 08 năm 2023 ("**Thông tư 08**"). (Thông tư 08 thay thế cho Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 03 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung Thông tư 12).*

III. CÁC ĐỊNH NGHĨA

Để người đọc dễ hiểu nội dung các thuật ngữ được đề cập đến trong bài viết, tác giả trích dẫn một số định nghĩa được nêu trong các văn bản pháp luật đã được viện dẫn:

Vay nước ngoài là việc Bên đi vay nhận khoản tín dụng từ Người không cư trú thông qua việc ký kết và thực hiện các thỏa thuận vay nước ngoài dưới hình thức hợp đồng vay, hợp đồng bán hàng trả chậm, hợp đồng ủy thác cho vay, hợp đồng cho thuê tài chính hoặc phát hành công cụ nợ của Bên đi vay¹.

Vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (“vay nước ngoài tự vay, tự trả”) là việc Bên đi vay thực hiện vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ bởi bên cho vay nước ngoài².

Khoản vay ngắn hạn nước ngoài tự vay, tự trả là khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh có thời hạn vay đến 01 năm³.

Khoản vay trung, dài hạn nước ngoài tự vay, tự trả là khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh có thời hạn vay trên 01 năm⁴.

Thuê tài chính là việc bên đi thuê là người cư trú nhận khoản tín dụng trung, dài hạn trên cơ sở hợp đồng thuê tài chính với bên cho thuê là người không cư trú⁵.

¹ Khoản 1 Điều 3 Nghị định 219, khoản 1 Điều 3 Thông tư 12.

² Khoản 2 Điều 3 Nghị định 219.

³ Khoản 1 điều 3 Thông tư 08.

⁴ Khoản 2 điều 3 Thông tư 08.

⁵ Khoản 4 điều 3 Thông tư 12.

Công cụ nợ là tín phiếu, hối phiếu nhận nợ, trái phiếu do Bên đi vay phát hành ngoài lãnh thổ Việt Nam cho bên không cư trú⁶.

Khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm là khoản nhập khẩu hàng hóa có ngày rút vốn đầu tiên trước ngày thanh toán cuối cùng⁷.

Dự án đầu tư là các dự án được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan⁸.

Dự án khác là các dự án không thuộc trường hợp “Dự án đầu tư”⁹.

Cơ cấu lại nợ nước ngoài là việc trả nợ nước ngoài hiện hữu từ nguồn vốn vay nước ngoài mới¹⁰.

Nợ nước ngoài tự vay, tự trả là các khoản phải hoàn trả, bao gồm khoản gốc và lãi phát sinh từ việc vay nước ngoài tự vay, tự trả của Bên đi vay theo quy định của pháp luật Việt Nam¹¹.

Chi phí vay nước ngoài là tổng mức chi phí quy đổi theo tỷ lệ phần trăm hàng năm tính trên giá trị khoản vay, bao gồm lãi suất vay nước ngoài và các chi phí khác có liên quan đến khoản vay nước ngoài mà bên đi vay chắc chắn phải trả cho bên cho vay,

⁶ Khoản 5 điều 3 Thông tư 12.

⁷ Khoản 1 Điều 4 Thông tư 12.

⁸ Khoản 7 điều 3 Thông tư 12, khoản 3 điều 3 Thông tư 08.

⁹ Khoản 4 điều 3 Thông tư 08.

¹⁰ Khoản 6 điều 3 Thông tư 08.

¹¹ Khoản 3 Điều 3 Nghị định 219.

các bên bảo đảm khoản vay, bên bảo hiểm khoản vay, các đại lý và các bên liên quan khác¹².

Khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam là khoản vay nước ngoài được rút vốn vào tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng đồng Việt Nam của bên đi vay hoặc nghĩa vụ nợ của khoản vay được xác định bằng đồng Việt Nam¹³.

Nghĩa vụ nợ của khoản vay được xác định bằng đồng Việt Nam là việc khoản vay được rút vốn bằng ngoại tệ nhưng giá trị nhận nợ theo thỏa thuận vay nước ngoài được ghi nhận bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán ngoại tệ được niêm yết bởi tổ chức tín dụng do các bên thỏa thuận¹⁴.

Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam nơi bên đi vay mở tài khoản thanh toán để thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài và thực hiện các giao dịch chuyển tiền khác liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài¹⁵.

Ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam nơi cung ứng dịch vụ chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, chuyển tiền xử lý tài sản bảo đảm liên quan đến khoản vay nước ngoài¹⁶.

Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài là kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng vốn vay nước ngoài, trong đó chứng minh mục đích, nhu cầu vay nước ngoài hợp

¹² Khoản 5 điều 3 Thông tư 08.

¹³ Khoản 6 điều 3 Thông tư 12, khoản 7 điều 3 Thông tư 08.

¹⁴ Khoản 8 điều 3 Thông tư 08.

¹⁵ Khoản 2 điều 3 Thông tư 12.

¹⁶ Khoản 3 điều 3 Thông tư 12.

pháp, hợp lý của Bên đi vay. Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài của Bên đi vay phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quy định tại Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, Luật hợp tác xã, điều lệ của Bên đi vay và các quy định khác của pháp luật có liên quan (sau đây gọi chung là cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật)¹⁷.

Phương án cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài (sau đây gọi là “Phương án cơ cấu nợ”) là tổng hợp các thông tin về việc sử dụng vốn vay nước ngoài mới để trả nợ khoản vay nước ngoài hiện hữu hợp pháp. Phương án cơ cấu nợ của Bên đi vay phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật¹⁸.

Khoản vay nước ngoài quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Thông tư 12¹⁹ gồm:

(i) Khoản vay ngắn hạn được gia hạn thời gian trả nợ gốc mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 năm. Trong đó, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ gốc cuối cùng trên cơ sở các quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài, thỏa thuận gia hạn nợ nước ngoài.

(ii) Khoản vay ngắn hạn không có thỏa thuận gia hạn nhưng còn dư nợ gốc (bao gồm cả nợ lãi nhập gốc) tại thời điểm tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, trừ trường hợp bên đi vay hoàn thành thanh toán dư nợ gốc nói trên trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ thời điểm tròn 01 năm tính từ ngày rút vốn đầu tiên. Trong đó, thời hạn

¹⁷ Khoản 1 điều 7 Thông tư 08.

¹⁸ Khoản 1 điều 8 Thông tư 08.

¹⁹ Điều 11 và Điều 12 Thông tư 12.

khoản vay được xác định từ ngày rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ gốc cuối cùng.

Ngày rút vốn khoản vay²⁰ là:

(i) Ngày tiền được ghi có trên tài khoản của bên đi vay đối với các khoản vay giải ngân bằng tiền.

(ii) Ngày bên cho vay thanh toán cho người không cư trú cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ với người cư trú là bên đi vay.

(iii) Ngày bên đi vay được ghi nhận là hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho bên cho vay trong trường hợp các bên lựa chọn rút vốn khoản vay nước ngoài trung, dài hạn dưới hình thức thanh toán bù trừ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 34 Thông tư 12.

(iv) Ngày bên đi vay nhận tài sản thuê đối với khoản vay dưới hình thức thuê tài chính nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

(v) Ngày bên đi vay được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập và hoạt động theo pháp luật chuyên ngành, ngày ký hợp đồng đầu tư theo phương thức đối tác công tư (hợp đồng PPP), ngày các bên ký thỏa thuận vay nước ngoài để chuyển số tiền chuẩn bị đầu tư thành vốn vay (tùy thuộc ngày nào đến sau), áp dụng đối với khoản vay nước ngoài phát sinh từ việc chuyển số tiền thực hiện chuẩn bị đầu tư của các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thành vốn vay nước

²⁰ Khoản 4 Điều 12 Thông tư 12.

ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài²¹ là tài khoản thanh toán của bên đi vay mở tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài; thực hiện giao dịch phái sinh để phòng ngừa rủi ro đối với các khoản vay nước ngoài và các giao dịch chuyển tiền khác liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài, đảm bảo cho khoản vay nước ngoài.

²¹ Khoản 1 Điều 26 Thông tư 12.

IV. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI TỰ VAY, TỰ TRẢ CỦA DOANH NGHIỆP

4.1. Các Hình Thức Vay Của Khoản Vay Nước Ngoài²²

Vay nước ngoài là việc Bên đi vay nhận khoản tín dụng từ Người không cư trú thông qua việc ký kết và thực hiện các thỏa thuận vay nước ngoài dưới hình thức hợp đồng vay, hợp đồng bán hàng trả chậm, hợp đồng ủy thác cho vay, hợp đồng cho thuê tài chính hoặc phát hành công cụ nợ của Bên đi vay.

Khoản vay nước ngoài có thể bao gồm các hình thức sau đây:

- (i) Hợp đồng vay;
- (ii) Hợp đồng bán hàng trả chậm;
- (iii) Hợp đồng ủy thác cho vay;
- (iv) Hợp đồng cho thuê tài chính;
- (v) Phát hành công cụ nợ của Bên đi vay (trái phiếu, tín phiếu, hối phiếu nhận nợ).

4.2. Thỏa Thuận Vay Nước Ngoài

Thỏa Thuận Vay Nước Ngoài là một hoặc tập hợp một số văn bản ghi nhận thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho bên đi vay một khoản tiền hoặc tài sản (trong trường hợp vay nước ngoài dưới hình thức cho thuê tài chính)

²² Khoản 1 Điều 3 Nghị định 219 và khoản 1 điều 3 Thông tư 12.

để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi (nếu có thỏa thuận về lãi)²³.

Thỏa Thuận Vay Nước Ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau²⁴:

(i) Phải được lập thành văn bản, trường hợp là thỏa thuận dưới hình thức thông điệp dữ liệu điện tử thì phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

(ii) Phải được ký kết trước hoặc vào ngày rút vốn khoản vay nước ngoài. Việc ký kết Thỏa Thuận Vay Nước Ngoài vào ngày rút vốn khoản vay nước ngoài chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau:

(ii1) Khoản vay ngắn hạn nước ngoài với điều kiện việc giải ngân khoản vay thực hiện sau khi các bên ký kết thỏa thuận vay;

(ii2) Khoản vay nước ngoài phát sinh từ việc chuyển số tiền thực hiện chuẩn bị đầu tư của các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thành vốn vay nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay trả nợ nước ngoài và hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

4.3. Đồng Tiền Vay Nước Ngoài

4.3.1. Đồng tiền vay nước ngoài

Đồng tiền vay nước ngoài được quy định là ngoại tệ. Tuy nhiên, có một số ngoại lệ được vay bằng đồng Việt Nam, bao gồm²⁵:

²³ Khoản 1 điều 9 Thông tư 08.

²⁴ Khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Thông tư 08.

²⁵ Điều 10 Thông tư 08.

- (i) Bên đi vay là tổ chức tài chính vi mô;
- (ii) Bên đi vay là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vay từ nguồn lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam của Bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại Bên đi vay;
- (iii) Bên đi vay rút vốn, trả nợ bằng đồng ngoại tệ và nghĩa vụ nợ của khoản vay được xác định bằng đồng Việt Nam.

4.3.2. Tỷ giá hạch toán khoản vay²⁶:

4.3.2.1. Tỷ giá hạch toán để tính toán giới hạn vay nước ngoài đối với doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

- (i) Đối với mục đích vay nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư, trường hợp đồng tiền vay nước ngoài khác với đồng tiền được ghi nhận tại Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, bên đi vay sử dụng tỷ giá hạch toán ngoại tệ theo thông báo của Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) áp dụng tại thời điểm ký các thỏa thuận vay nước ngoài hoặc thỏa thuận thay đổi liên quan đến giá trị khoản vay để tính giới hạn khoản vay.
- (ii) Đối với mục đích vay nước ngoài để thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh, dự án khác của bên đi vay, trường hợp nhu cầu vốn vay tại Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài được tính toán bằng đồng tiền khác so với đồng tiền vay nước ngoài, bên đi vay sử dụng tỷ giá hạch toán ngoại tệ theo thông báo của Bộ Tài chính (Kho bạc

²⁶ Khoản 5 Điều 18 Thông tư 08; Khoản 4 Điều 20, Khoản 4 Điều 24, Điểm a Khoản 5 Điều 32 Thông tư 12.

Nhà nước) áp dụng tại thời điểm lập Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài để tính giới hạn vay.

(iii) Đối với mục đích vay nước ngoài để cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài của bên đi vay, trường hợp đồng tiền vay nước ngoài của khoản vay nước ngoài mới khác với đồng tiền vay nước ngoài hiện hữu, bên đi vay sử dụng tỷ giá hạch toán ngoại tệ theo thông báo của Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) áp dụng tại thời điểm lập Phương án cơ cấu lại nợ nước ngoài để tính giới hạn vay.

4.3.2.2. Tỷ giá để xác định Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài:

Tỷ giá để xác định Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài là tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố áp dụng tại thời điểm ký các thỏa thuận vay nước ngoài hoặc thỏa thuận thay đổi khoản vay nước ngoài liên quan đến số tiền vay.

4.3.2.3. Tỷ giá hạch toán khi xử lý khoản vay nước ngoài trong trường hợp văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi bị chấm dứt hiệu lực do hồ sơ có thông tin gian lận, tài liệu bị giả mạo:

Các bên thỏa thuận sử dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố áp dụng hoặc tỷ giá mua, bán ngoại tệ do ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản hoặc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam niêm yết tại thời điểm văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi bị chấm dứt hiệu lực hoặc thời điểm chuyển tiền trả nợ để xác định số tiền bằng đồng Việt Nam cần trả cho bên cho vay.

4.3.2.4. Tỷ giá áp dụng đối với khoản vay thuộc đối tượng đăng ký tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Thông tư 12 nhưng không đủ điều kiện xác nhận đăng ký trong trường hợp Bên đi vay thực hiện trả nợ vào tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên cho vay mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam:

Tỷ giá hối đoái áp dụng để xác định số tiền bằng đồng Việt Nam cần trả cho bên cho vay trong trường hợp này là tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố áp dụng hoặc tỷ giá mua, bán ngoại tệ do ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản hoặc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam áp dụng tại thời điểm Cơ quan có thẩm quyền có văn bản từ chối xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài hoặc thời điểm chuyển tiền trả nợ.

4.4. Mục Đích Vay Nước Ngoài

4.4.1. Đối Với Bên Đi Vay Là Tổ Chức Tín Dụng, Chi Nhánh Ngân Hàng Nước Ngoài²⁷

4.4.1.1. Mục đích vay (không phân biệt khoản vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn):

(i) Bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động cấp tín dụng theo tăng trưởng tín dụng của Bên đi vay.

(ii) Cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay.

²⁷ Điều 14 Thông tư 08

4.4.1.1. Tài liệu chứng minh mục đích vay:

Đối với khoản vay ngắn hạn, Bên đi vay sẽ chứng minh mục đích vay thông qua Bảng kê nhu cầu sử dụng vốn;

Đối với các khoản vay trung, dài hạn, Bên đi vay chứng minh mục đích vay thông qua Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài hoặc Phương án cơ cấu nợ.

4.4.2. Đối Với Bên Đi Vay Không Phải Là Tổ Chức Tín Dụng, Chi Nhánh Ngân Hàng Nước Ngoài²⁸:

4.4.2.1 Mục đích vay ngắn hạn nước ngoài

Bên đi vay chỉ được sử dụng vốn vay ngắn hạn nước ngoài để (i) cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài và; (ii) thanh toán các khoản nợ ngắn hạn phải trả bằng tiền (không bao gồm các khoản nợ gốc của các khoản vay trong nước) của Bên đi vay. Các khoản nợ ngắn hạn phải trả của Bên đi vay trong trường hợp này là các khoản nợ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, kế hoạch sản xuất kinh doanh, dự án khác của Bên đi vay và được xác định căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài mục đích cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài và thanh toán các khoản nợ ngắn hạn phải trả bằng tiền đã đề cập trên đây, Bên đi vay thuộc đối tượng phải đảm bảo các chỉ tiêu an toàn tài chính theo pháp luật chuyên ngành được sử dụng vốn vay ngắn

²⁸ Điều 14 Thông tư 08

hạn nước ngoài để phục vụ hoạt động nghiệp vụ của Bên đi vay có thời hạn sử dụng vốn không quá 12 tháng kể từ thời điểm rút vốn khoản vay nước ngoài.

4.4.2.2. Mục đích vay trung, dài hạn nước ngoài

Bên đi vay chỉ được vay trung, dài hạn nước ngoài để phục vụ các mục đích sau đây:

- (i) Thực hiện dự án đầu tư của Bên đi vay;
- (ii) Thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh, dự án khác của Bên đi vay;
- (iii) Cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay.

4.4.2.3. Tài liệu chứng minh mục đích vay:

- (i) Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan trong trường hợp vay nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư của Bên đi vay.
- (ii) Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài trong trường hợp vay nước ngoài để thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh, dự án khác của Bên đi vay.
- (iii) Phương án cơ cấu nợ trong trường hợp vay nước ngoài cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài.

4.5. Giới Hạn Vay Nước Ngoài

4.5.1. Đối Với Bên Đi Vay Là Tổ Chức Tín Dụng, Chi Nhánh Ngân Hàng Nước Ngoài²⁹

4.5.1.1. Trường hợp phải tuân thủ quy định về giới hạn vay nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

Giới hạn vay nước ngoài đối với tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài chỉ áp dụng đối với khoản vay ngắn hạn. Theo đó, Bên đi vay chỉ được vay ngắn hạn nước ngoài nếu đáp ứng giới hạn vay ngắn hạn nước ngoài tại thời điểm 31/12 của năm liền trước thời điểm phát sinh khoản vay.

4.5.1.2. Xác định giới hạn vay ngắn hạn nước ngoài:

Giới hạn vay ngắn hạn nước ngoài là tỷ lệ tối đa tổng dư nợ gốc của các khoản vay ngắn hạn nước ngoài tính trên vốn tự có riêng lẻ.

4.5.1.3. Giới hạn vay ngắn hạn nước ngoài đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

Giới hạn vay ngắn hạn nước ngoài được áp dụng theo các đối tượng cụ thể như sau:

- (i) 30% đối với Ngân hàng thương mại;
- (ii) 150% đối với Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng khác.

4.5.1.4. Các tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài còn phải đáp ứng tỷ lệ đảm bảo an toàn theo các quy định sau đây³⁰:

²⁹ Điều 15 Thông tư 08.

³⁰ Điều 16 Thông tư 08.

(i) Khi đi vay ngắn hạn nước ngoài, Bên đi vay phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về các tỷ lệ đảm bảo an toàn tại Luật các tổ chức tín dụng tại thời điểm cuối của 03 tháng gần nhất trước ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài, thỏa thuận thay đổi tăng giá trị khoản vay nước ngoài, trừ trường hợp Bên đi vay là tổ chức tín dụng hỗ trợ theo phương án phục hồi đã được phê duyệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

(ii) Khi đi vay trung, dài hạn nước ngoài, Bên đi vay có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về các tỷ lệ đảm bảo an toàn tại Luật các tổ chức tín dụng tại các thời điểm cuối của 03 tháng gần nhất trước ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài, thỏa thuận thay đổi tăng giá trị khoản vay nước ngoài đến thời điểm cuối tháng gần nhất trước thời điểm gửi đầy đủ hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay, trừ các trường hợp sau đây:

(ii1) Khoản vay trung, dài hạn nước ngoài đủ điều kiện được tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và việc thực hiện khoản vay này giúp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đáp ứng các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn.

(ii2) Bên đi vay vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế có trách nhiệm tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Luật các tổ chức tín dụng tại các thời điểm cuối của 03 tháng gần nhất trước ngày nộp hồ sơ đăng ký khoản phát hành.

(ii3) Bên đi vay là tổ chức tín dụng hỗ trợ theo phương án phục hồi đã được phê duyệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện theo tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định cho các nhóm đối tượng này tại Luật các tổ chức tín dụng.

4.5.2. Đối Với Bên Đi Vay Không Là Tổ Chức Tín Dụng, Chi Nhánh Ngân Hàng Nước Ngoài³¹

Các khoản vay ngắn hạn nước ngoài không phải tuân thủ các quy định về giới hạn vay nước ngoài áp dụng cho khoản vay trung, dài hạn.

Các khoản vay trung, dài hạn phải tuân thủ quy định về giới hạn vay nước ngoài như sau:

4.5.2.1. Trường hợp vay nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư.

Số dư nợ gốc của các khoản vay trung, dài hạn trong nước và nước ngoài của Bên đi vay (bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn được gia hạn và ngắn hạn quá hạn thành trung, dài hạn) phục vụ cho dự án đầu tư tối đa không vượt quá giới hạn vay vốn của dự án đầu tư.

Giới hạn vay vốn của dự án đầu tư là phần chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư và vốn góp của Nhà đầu tư ghi nhận tại Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

4.5.2.2. Trường hợp vay nước ngoài để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, dự án khác của Bên đi vay.

³¹ Điều 18 Thông tư 08.

Số dư nợ vay trung, dài hạn trong nước và nước ngoài của Bên đi vay (bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn được gia hạn và quá hạn ngắn hạn thành trung, dài hạn) phục vụ cho mục đích này không vượt quá tổng nhu cầu vốn vay tại Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

4.5.2.3. Trường hợp vay nước ngoài để thực hiện cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay:

Số tiền vay nước ngoài phục vụ mục đích cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài tối đa không vượt quá tổng giá trị dư nợ gốc, số tiền lãi, phí chưa thanh toán của khoản nợ nước ngoài hiện hữu và phí của khoản vay mới được xác định tại thời điểm cơ cấu.

4.6. Phương Án Sử Dụng Vốn Vay Nước Ngoài³²

4.6.1. Nội dung cơ bản của Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài trong trường hợp Bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

(i) Tên bên đi vay, loại hình tổ chức tín dụng, vốn tự có, địa chỉ, Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng hoặc Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dư nợ vay nước ngoài ngắn hạn, trung, dài hạn tính đến thời điểm lập phương án.

(ii) Mục tiêu kinh doanh, nhu cầu huy động vốn tổng thể, vốn nước ngoài của bên đi vay.

(iii) Thông tin về khoản vay nước ngoài dự kiến thực hiện.

³² Điều 7 Thông tư 08.

(iv) Mục đích vay nước ngoài: thông tin về (các) nhóm khách hàng dự kiến được cấp tín dụng từ nguồn vốn vay nước ngoài, lãi suất cho vay dự kiến, thời hạn cho vay dự kiến.

(v) Quy mô vốn vay nước ngoài: giá trị khoản vay, chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng, tình hình tăng trưởng tín dụng đến thời điểm lập phương án, so sánh quy mô vốn vay nước ngoài với quy mô tăng trưởng tín dụng còn lại tính đến cuối năm hoặc với quy mô tăng trưởng tín dụng của năm hiện tại.

(vi) Biện pháp quản trị rủi ro phát sinh từ khoản vay nước ngoài.

(vii) Thẩm quyền phê duyệt Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài: cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ xác định thẩm quyền phê duyệt.

(viii) Các nội dung khác (nếu có).

4.6.2. Nội dung cơ bản của Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài trong trường hợp Bên đi vay không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

(i) Tên bên đi vay, loại hình doanh nghiệp, vốn điều lệ, địa chỉ, Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) hoặc các giấy tờ khác có giá trị tương đương, phạm vi ngành nghề sản xuất, kinh doanh hợp pháp liên quan đến mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài của bên đi vay.

(ii) Thông tin về khoản vay nước ngoài dự kiến thực hiện.

(iii) Mục đích và quy mô vay nước ngoài:

- Thông tin về các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dự án khác sử dụng vốn vay nước ngoài thuộc phạm vi hoạt động hợp pháp của bên đi vay.

- Đối với khoản vay ngắn hạn nước ngoài: Bảng kê nhu cầu sử dụng vốn vay ngắn hạn nước ngoài (sau đây gọi là bảng kê nhu cầu sử dụng vốn) được lập theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 08 và tuân thủ nguyên tắc lập bảng kê nhu cầu sử dụng vốn quy định tại mục 4.6.3.

- Đối với khoản vay trung, dài hạn nước ngoài: quy mô vốn tổng thể của hoạt động sản xuất, kinh doanh; cơ cấu nguồn vốn; quy mô vốn vay nước ngoài; các chi phí dự kiến được thanh toán từ nguồn vốn vay trung, dài hạn nước ngoài.

(iv) Biện pháp quản trị rủi ro phát sinh từ khoản vay nước ngoài (nếu có).

(v) Thẩm quyền phê duyệt phương án sử dụng vốn vay nước ngoài: Cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ xác định thẩm quyền phê duyệt.

(vi) Các nội dung khác (nếu có).

4.6.3. Nguyên tắc lập bảng kê nhu cầu sử dụng vốn áp dụng đối với khoản vay ngắn hạn nước ngoài:

(i) Đối với mục đích thanh toán các khoản nợ ngắn hạn phải trả bằng tiền (không bao gồm các khoản nợ phát sinh trong nước):

Bên đi vay kê khai tại bảng kê nhu cầu sử dụng vốn các nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn của khoản vay trên cơ sở dự toán số tiền phải trả theo các chứng từ, tài liệu làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán như hóa đơn, thỏa thuận, hợp đồng được ký kết, phát hành trước khi bên đi vay thực hiện rút vốn khoản vay.

Trường hợp vì ký do khách quan như bên thụ hưởng không giao đủ hàng, các bên đàm phán việc lùi thời hạn thanh toán hoặc đẩy nhanh lịch thanh toán, thanh toán bù trừ công nợ hoặc cơ quan thuế thông báo thay đổi số tiền thuế phải nộp dẫn tới giá trị thanh toán thực tế thay đổi so với giá trị ghi tại bảng kê nhu cầu sử dụng vốn, bên đi vay điều chỉnh Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài trong đó cập nhật bảng kê nhu cầu sử dụng vốn phù hợp với thực tế và bổ sung thêm các khoản nợ ngắn hạn hợp pháp khác của bên đi vay có nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn khoản vay (nếu có).

(ii) Đối với mục đích sử dụng vốn vay ngắn hạn nước ngoài để phục vụ hoạt động nghiệp vụ của bên đi vay thuộc đối tượng phải đảm bảo các chỉ tiêu an toàn tài chính theo pháp luật chuyên ngành:

Bên đi vay kê khai tại bảng kê nhu cầu sử dụng vốn tổng số tiền dự kiến sử dụng cho từng hoạt động nghiệp vụ cụ thể của bên đi vay trên cơ sở kế hoạch kinh doanh theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Trường hợp có sự thay đổi giá trị sử dụng vốn thực tế so với giá trị ghi tại bảng kê nhu cầu sử dụng vốn do thay đổi kế hoạch kinh doanh, bên đi vay điều chỉnh Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài trong đó bao gồm bảng kê cập nhật số liệu về nhu cầu sử dụng vốn và bổ sung mục đích sử dụng vốn hợp pháp khác (nếu có);

(iii) Bên đi vay phải điều chỉnh Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài trong trường hợp có thay đổi về bảng kê nhu cầu sử dụng vốn quy định tại điểm a và điểm b khoản này trước khi diễn ra nội dung thay đổi và đảm bảo tuân thủ quy định về trách nhiệm

lưu trữ, xuất trình chứng từ phục vụ việc thanh tra, kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Thông tư 08.

4.7. Phương Án Cơ Cấu Lại Khoản Nợ Nước Ngoài³³

4.7.1. Thông tin về bên đi vay nước ngoài:

(i) Đối với bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Tên bên đi vay, loại hình tổ chức tín dụng, vốn tự có, địa chỉ, Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng hoặc Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dư nợ vay nước ngoài ngắn hạn, trung, dài hạn tính đến thời điểm lập phương án.

(ii) Đối với bên đi vay không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Tên bên đi vay, loại hình doanh nghiệp, vốn điều lệ, địa chỉ, Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) hoặc các giấy tờ khác có giá trị tương đương, phạm vi ngành nghề sản xuất, kinh doanh hợp pháp liên quan đến mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài của bên đi vay.

4.7.2. Thông tin về khoản vay và dự nợ khoản vay nước ngoài hiện hữu:

Bên cho vay, số tiền vay, đồng tiền vay, thời hạn vay, chi phí vay, mục đích vay, tình hình rút vốn, trả nợ, dư nợ của khoản vay tại thời điểm lập Phương án cơ cấu nợ, giá trị dự kiến cơ cấu, mã số khoản vay (áp dụng đối với khoản vay nước ngoài hiện hữu là khoản vay trung, dài hạn), bảng kê việc sử dụng vốn vay ngắn hạn của khoản vay

³³ Điều 8 Thông tư 08.

nước ngoài hiện hữu (áp dụng đối với khoản vay nước ngoài hiện hữu là khoản vay ngắn hạn).

4.7.3. Thông tin về khoản vay nước ngoài mới:

Bên cho vay, số tiền vay, dòng tiền vay, thời hạn vay, chi phí vay, kế hoạch rút vốn, kế hoạch thanh toán dư nợ khoản vay nước ngoài hiện hữu.

4.7.4. Thẩm quyền phê duyệt Phương án cơ cấu nợ:

Cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ xác định thẩm quyền phê duyệt.

4.7.5. Các nội dung khác (nếu có).

4.8. Các Quy Định Quan Trọng Khác

4.8.1. Đối với hình thức phát hành trái phiếu quốc tế³⁴:

Bên đi vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế ngoài việc đáp ứng điều kiện vay quy định tại Thông tư này, tuân thủ quy định pháp luật về chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4.8.2. Đối với bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước³⁵:

Bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước ngoài việc đáp ứng điều kiện vay quy định tại Thông tư 08, phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn Nhà nước

³⁴ Khoản 1 Điều 4 Thông tư 08.

³⁵ Khoản 2 Điều 4 Thông tư 08.

đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4.8.3. Nguyên tắc sử dụng vốn vay nước ngoài³⁶:

(i) Bên đi vay chịu trách nhiệm toàn diện trong việc sử dụng vốn nước ngoài đúng mục đích hợp pháp quy định tại Thông tư 08.

(ii) Trường hợp khoản vay nước ngoài đã được rút vốn nhưng tạm thời chưa sử dụng cho các mục đích vay nước ngoài hợp pháp quy định tại Thông tư 08, bên đi vay có thể sử dụng nguồn tiền này để gửi tiền tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Kỳ hạn của mỗi khoản tiền gửi tối đa không quá 01 tháng.

³⁶ Điều 6 Thông tư 08.

V. QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN ĐI VAY TRONG VIỆC VAY NỢ NƯỚC NGOÀI TỰ VAY, TỰ TRẢ

5.1. Bên Đi Vay³⁷

Bên đi vay (theo các quy định pháp luật về vay nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh) bao gồm:

- (i) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- (ii) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.
- (iii) Hợp tác xã, liên minh hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

5.2. Quyền, Nghĩa Vụ Của Bên Đi Vay³⁸

Khoản 4 Điều 4 Nghị định 219 đã quy định rõ rằng “Bên đi vay tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ký và thực hiện hợp đồng vay nước ngoài tự vay, tự trả. Chính phủ không chịu trách nhiệm đối với việc thực hiện vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả của các Bên đi vay”.

Nghị định 219 quy định một số quyền, nghĩa vụ của Bên đi vay tại các điều 13, điều 14 của Nghị định 219, cụ thể như sau:

5.2.1. Các quyền của Bên đi vay:

³⁷ Khoản 2 Điều 2 Thông tư 08.

³⁸ Điều 13, Điều 14 Nghị định 219; Điều 19 Thông tư 08; Điều 43 Thông tư 12.

- (i) Quyết định hình thức vay nước ngoài phù hợp với nhu cầu, mục đích sử dụng trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;
- (ii) Lựa chọn tổ chức tín dụng được phép để thực hiện khoản vay nước ngoài theo quy định;
- (iii) Đề nghị mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để tiếp nhận vốn vay, thực hiện cam kết theo thỏa thuận vay với Bên cho vay nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- (iv) Mua ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng được phép khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ nước ngoài theo các cam kết, thỏa thuận vay.

5.2.2. Trách nhiệm của Bên đi vay:

- (i) Sử dụng vốn vay nước ngoài đúng mục đích, phù hợp với phạm vi hoạt động của Bên đi vay và tuân thủ quy định của pháp luật.
- (ii) Chịu trách nhiệm về năng lực pháp lý, năng lực tài chính, khả năng thực hiện khoản vay của Bên cho vay nước ngoài.
- (iii) Chịu trách nhiệm trong việc ký và thực hiện thỏa thuận vay nước ngoài và các thỏa thuận khác có liên quan. Không được ký các thỏa thuận trái quy định của pháp luật Việt Nam.
- (iv) Tự chịu trách nhiệm trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả và tự chịu mọi rủi ro khi thực hiện vay nước ngoài tự vay, tự trả.

(v) Tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về điều kiện vay, trả nợ nước ngoài; thực hiện việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài; mở và sử dụng tài khoản, rút vốn và chuyển tiền trả nợ khoản vay nước ngoài.

(vi) Tuân thủ quy định tại Nghị định này, các quy định về quản lý ngoại hối, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và tập quán quốc tế trong hoạt động vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

(vii) Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

(viii) Chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp lệ của các hồ sơ, tài liệu, chứng từ xuất trình đối với tổ chức tín dụng được phép, tổ chức tín dụng ở nước ngoài (trường hợp được phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài) khi thực hiện các giao dịch liên quan đến khoản vay nước ngoài.

(ix) Thực hiện yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình thành tra, kiểm tra, giám sát về hoạt động vay, trả nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5.2.3. Ngoài các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Nghị định 219 trên đây, Bên đi vay cũng có các nghĩa vụ khác được quy định tại Thông tư 08 và Thông tư 12, cụ thể như sau:

(i) Tự chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật dân sự, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư, giao dịch bảo đảm, phòng chống rửa tiền, pháp luật chuyên ngành, các quy định khác của pháp luật có liên quan và tập quán quốc tế khi ký kết và thực hiện khoản vay nước ngoài.

(ii) Tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của văn bản chứng minh mục đích vay nước ngoài và đảm bảo sử dụng vốn vay nước ngoài.

(iii) Lưu trữ đầy đủ chứng từ, tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn vay nước ngoài phù hợp với mục đích vay nước ngoài, chứng từ tài liệu liên quan đến việc thay đổi bảng kê nhu cầu sử dụng vốn (nếu có) và xuất trình đầy đủ các tài liệu nêu trên để phục vụ việc thanh tra, kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Lập bảng kê theo dõi mỗi khoản tiền nhàn rỗi trong trường hợp gửi tiền cho kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo nguyên tắc sử dụng vốn và xuất trình cùng với tài liệu chứng minh đáp ứng quy định về nguyên tắc sử dụng vốn để phục vụ việc thanh tra, kiểm tra việc sử dụng vốn vay nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền khi cần thiết.

(v) Xuất trình chứng từ theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của Ngân hàng cung ứng dịch vụ khi xác định tính chất của khoản vay là khoản vay bằng tiền hoặc khoản vay dưới hình thức thuê tài chính và / hoặc hình thức khác và khi thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài.

(vi) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về:

- Việc xác định tính chất khoản vay nước ngoài là khoản vay bằng tiền hoặc vay dưới hình thức thuê tài chính và / hoặc hình thức khác. Trường hợp khoản vay nước ngoài là khoản vay dưới hình thức thuê tài chính, bên đi vay có trách nhiệm xác định ngày nhận tài sản thuê và cung cấp thông tin cho Cơ quan có thẩm quyền, ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản khi được yêu cầu.

- Tính chính xác, trung thực của: các thông tin cung cấp, khai báo tại Trang điện tử thông qua tài khoản truy cập của mình; các thông tin, tài liệu cung cấp kèm theo hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay, các báo cáo gửi đến cơ quan có thẩm quyền; các thông tin cung cấp, các chứng từ xuất trình cho ngân hàng thương mại khi thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài.

VI. ĐĂNG KÝ, ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI TỰ VAY, TỰ TRẢ.

6.1. Thẩm Quyền Và Cơ Sở Thực Hiện Xác Nhận Đăng Ký, Xác Nhận Đăng Ký Thay Đổi Khoản Vay

6.1.1. Thẩm Quyền Xác Nhận Đăng Ký, Xác Nhận Đăng Ký Thay Đổi Khoản Vay³⁹

(i) Đối với các khoản vay có số tiền vay trên 10 triệu USD (hoặc loại tiền tệ khác có giá trị tương đương): Vụ Quản lý Ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Đối với các khoản vay có số tiền vay đến 10 triệu USD (hoặc loại tiền tệ khác có giá trị tương đương): Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính.

Ngoại lệ:

Trường hợp việc thay đổi tăng hoặc giảm số tiền vay, thay đổi đồng tiền vay, thay đổi trụ sở chính của Bên đi vay, thay đổi Bên đi vay sang doanh nghiệp có trụ sở chính thuộc địa bàn tỉnh, thành phố khác làm thay đổi Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay: Bên đi vay gửi hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay đến cơ quan xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài lần gần nhất. Cơ quan xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài lần gần nhất sẽ chuyển hồ sơ đến Cơ quan xác nhận đăng ký thay đổi có thẩm quyền để giải quyết.

6.1.2. Cơ Sở Thực Hiện Xác Nhận Đăng Ký, Đăng Ký Thay Đổi Khoản Vay⁴⁰

³⁹ Điều 20 Thông tư 12.

⁴⁰ Điều 21 Thông tư 12.

Các quy định pháp luật hiện hành không quy định các trường hợp Cơ quan có thẩm quyền sẽ từ chối thực hiện xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp.

Các quy định pháp luật hiện hành chỉ quy định các cơ sở (để Cơ quan có thẩm quyền) thực hiện xác nhận, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay, bao gồm:

(i) Giá trị khoản vay nước ngoài nằm trong tổng hạn mức vay thương mại nước ngoài tự vay, tự trả hàng năm do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(ii) Việc Bên đi vay tuân thủ và đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện bay nước ngoài, quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay, trả nợ nước ngoài theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan tại thời điểm nộp hồ sơ.

6.2. Đối Tượng Thực Hiện Thủ Tục Đăng Ký, Đăng Ký Thay Đổi Khoản Vay⁴¹

(i) Bên đi vay ký kết thỏa thuận vay nước ngoài với Bên cho vay là người không cư trú.

(ii) Tổ chức chịu trách nhiệm trả nợ trực tiếp cho Bên ủy thác trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ký hợp đồng nhận ủy thác cho vay lại với bên ủy thác là người không cư trú.

(iii) Bên có nghĩa vụ trả nợ theo công cụ nợ phát hành ngoài lãnh thổ Việt Nam cho người không cư trú.

⁴¹ Điều 14 Thông tư 12.

(iv) Bên đi thuê trong hợp đồng cho thuê tài chính với Bên cho thuê là người không cư trú.

(v) Tổ chức kế thừa nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài thuộc đối tượng đăng ký, đăng ký thay đổi theo quy định tại Thông tư 12 trong trường hợp Bên đi vay đang thực hiện khoản vay nước ngoài thì thực hiện chia, tách, sáp nhập, hợp nhất.

6.3. Thỏa Thuận Vay Nước Ngoài Để Thực Hiện Đăng Ký Khoản Vay⁴²

(i) Thỏa Thuận Vay Nước Ngoài để thực hiện đăng ký khoản vay là thỏa thuận có hiệu lực rút vốn được ký kết giữa Bên đi vay và Bên cho vay là người không cư trú; công cụ nợ do người cư trú phát hành cho người không cư trú ngoài lãnh thổ Việt Nam; thỏa thuận ủy thác cho vay hoặc thỏa thuận ủy thác cho vay kèm theo thỏa thuận cho vay lại trong trường hợp đối tượng ủy thác là bên có trách nhiệm trả nợ trực tiếp cho bên ủy thác là người không cư trú;

(ii) Bên đi vay không phải thực hiện thủ tục đăng ký khoản vay khi ký với người không cư trú các thỏa thuận không có hiệu lực rút vốn như hiệp định tín dụng khung, biên bản ghi nhớ, hoặc các thỏa thuận tương tự khác.

(iii) Trường hợp phát sinh khoản vay tự vay, tự trả trung, dài hạn của Bên đi vay khi có văn bản làm phát sinh hiệu lực rút vốn của các thỏa thuận nêu tại mục (ii), Bên đi vay thực hiện đăng ký khoản vay theo quy định tại Thông tư 12. Trường hợp này, thỏa thuận vay nước ngoài bao gồm thỏa thuận ban đầu (được nêu tại mục (ii) và văn bản làm phát sinh hiệu lực rút vốn của thỏa thuận đó.

⁴² Điều 13 Thông tư 12.

6.4. Các Quy Định Về Thủ Tục Đăng Ký Khoản Vay

6.4.1. Các Khoản Vay Phải Đăng Ký⁴³

(i) Khoản vay trung, dài hạn nước ngoài. Đối với các khoản vay này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày dự kiến rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ gốc cuối cùng trên cơ sở các quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.

(ii) Khoản vay ngắn hạn được gia hạn thời gian trả nợ gốc mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 năm. Đối với các khoản vay này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ gốc cuối cùng trên cơ sở các quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài, thỏa thuận gia hạn vay nước ngoài.

(iii) Khoản vay ngắn hạn không có thỏa thuận gia hạn nhưng còn dư nợ gốc (bao gồm cả nợ lãi được nhập gốc) tại thời điểm tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, trừ trường hợp bên đi vay hoàn thành thanh toán dư nợ gốc nói trên trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ thời điểm tròn 01 năm tính từ ngày rút vốn đầu tiên. Đối với các khoản vay này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ gốc cuối cùng.

6.4.2. Hồ Sơ Đăng Ký Khoản Vay⁴⁴

(i) Đơn đăng ký khoản vay.

⁴³ Điều 11, Điều 12 Thông tư 12.

⁴⁴ Điều 16 Thông tư 12.

(ii) Bản sao Hồ sơ pháp lý của Bên đi vay: Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy đăng ký hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) hoặc các tài liệu tương đương khác.

(iii) Bản sao hoặc bản chính văn bản chứng minh mục đích vay, bao gồm:

- Đối với khoản vay để thực hiện dự án đầu tư: Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

- Đối với khoản vay để thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh khác không phải là dự án đầu tư: Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với khoản vay để cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay: Phương án cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với khoản vay ngắn hạn được gia hạn thời gian trả nợ gốc mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 năm hoặc khoản vay ngắn hạn không có thỏa thuận gia hạn nhưng còn dư nợ gốc (bao gồm cả nợ lãi được nhập gốc) tại thời điểm tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên: Báo cáo việc sử dụng khoản vay ngắn hạn ban đầu đáp ứng quy định về điều kiện vay nước ngoài ngắn hạn (kèm theo các tài liệu chứng minh như phương án sử dụng vốn vay nước ngoài của bên đi vay, phương án cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài).

(iv) Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt thỏa thuận vay nước ngoài và thỏa thuận gia hạn khoản vay ngắn hạn thành trung, dài hạn (nếu có).

(v) Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt văn bản cam kết bảo lãnh (thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh hoặc hình thức cam kết bảo lãnh khác) trong trường hợp khoản vay được bảo lãnh.

(vi) Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận việc vay nước ngoài theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của của chủ sở hữu nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với Bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước (không áp dụng đối với khoản vay của Ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước là cơ quan đại diện chủ sở hữu và đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, chấp thuận theo quy định về quản lý, sử dụng vốn Nhà nước tại doanh nghiệp).

(vii) Báo cáo về việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định về điều kiện vay nước ngoài tự vay, tự trả tại thời điểm cuối ba tháng gần nhất trước ngày ký thỏa thuận vay đến thời điểm cuối tháng gần nhất trước thời điểm gửi đầy đủ hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài hoặc văn bản chứng minh bên đi vay thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư 08/2023/TT-NHNN quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh đối với bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(viii) Xác nhận của Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) đến thời điểm đăng ký khoản vay (áp dụng đối với bên đi vay mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản) trong các trường hợp sau đây:

+ Trường hợp vay nước ngoài để cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài:

Văn bản của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay về tình hình rút vốn, trả nợ đối với khoản vay nước ngoài sẽ được cơ cấu lại từ nguồn vốn vay nước ngoài.

+ Trường hợp phần vốn nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào Việt Nam đã sử dụng để đáp ứng các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư được chuyển thành trung, dài hạn của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam:

Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt chứng từ của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên cho vay về các giao dịch thu, chi liên quan đến việc hình thành khoản vay.

+ Trường hợp khoản vay ngắn hạn được gia hạn thời gian trả nợ gốc mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 năm hoặc khoản vay ngắn hạn không có thỏa thuận gia hạn nhưng còn dư nợ gốc (bao gồm cả nợ lãi được nhập gốc) tại thời điểm tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên:

Văn bản của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay về tình hình rút vốn, trả nợ đối với khoản vay nước ngoài ngắn hạn ban đầu.

+ Trường hợp bên đi vay không thể cung cấp xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản bởi lý do ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản đã đóng cửa, tạm dừng hoạt động trước khi bên đi vay thay đổi sang ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản khác hoặc việc rút vốn, trả nợ vay nước ngoài của bên đi vay thuộc các trường hợp rút vốn, trả nợ không phải thực hiện qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài thì bên đi vay

lựa chọn một trong các tài liệu chứng minh tình hình rút vốn, trả nợ khoản vay như sau:

Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc soát xét có thông tin chứng minh bên đi vay đã tiếp nhận khoản vay, dư nợ đến thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài; bản sao tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt văn bản xác nhận của ngân hàng thương mại ở nước ngoài nơi bên đi vay mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay; bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt thư xác nhận của ngân hàng nước ngoài về số tiền bên cho vay đã thanh toán trực tiếp cho người thụ hưởng là người không cư trú cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với người cư trú là bên đi vay.

(ix) Văn bản, chứng từ chứng minh lợi nhuận được chia hợp pháp bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp của Bên cho vay và xác nhận của Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình chia và chuyển lợi nhuận về nước của Bên cho vay nhằm chứng minh việc giải ngân khoản vay đối với trường hợp vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam theo quy định về điều kiện vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

6.4.3. Trình Tự Thực Hiện Đăng Ký Khoản Vay⁴⁵:

6.4.3.1. Chuẩn bị Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh:

⁴⁵ Điều 15 Thông tư 12.

(i) Trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài: bên đi vay in đơn từ Trang điện tử, ký và đóng dấu;

(ii) Trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử: bên đi vay hoàn thành Đơn đăng ký theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư 12.

6.4.3.2. Số lượng hồ sơ cần nộp⁴⁶: 01 bộ.

6.4.3.3. Thời hạn gửi hồ sơ⁴⁷:

(i) 30 ngày làm việc kể từ ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài trung, dài hạn;

(ii) 30 ngày làm việc kể từ ngày ký thỏa thuận gia hạn khoản vay nước ngoài ngắn hạn thành trung, dài hạn đối với khoản vay quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư 12 (khoản vay ngắn hạn được gia hạn thời gian trả nợ gốc mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 năm) mà ngày ký thỏa thuận gia hạn trong vòng 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên.⁴⁸

(iii) 30 ngày làm việc kể từ ngày bên đi vay được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập và hoạt động theo pháp luật chuyên ngành, ngày ký hợp

⁴⁶ Điều 7 Thông tư 12.

⁴⁷ Khoản 2 Điều 15 Thông tư 12.

⁴⁸ Đối với trường hợp ký thỏa thuận gia hạn khoản vay ngắn hạn thành trung, dài hạn sau thời điểm tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn nộp hồ sơ sẽ là 60 ngày làm việc tính từ ngày tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên theo điểm d khoản 2 Điều 15 Thông tư 12. Do không có quy định rõ ràng trong các văn bản pháp luật được đề cập, nên không có cơ sở rõ ràng về việc CQCTQ có quyền từ chối hồ sơ đăng ký nếu nộp hồ sơ quá hạn hoặc nộp hồ sơ đúng hạn nhưng thời hạn ký thỏa thuận gia hạn khoản vay là quá 60 ngày làm việc tính từ ngày tròn một năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên có bị coi là căn cứ để từ chối hay không?

đồng đầu tư theo phương thức đối tác công tư (hợp đồng PPP), ngày các bên ký thỏa thuận vay nước ngoài để chuyển số tiền chuẩn bị đầu tư thành vốn vay (tùy thuộc ngày nào đến sau), áp dụng đối với khoản vay nước ngoài phát sinh từ việc chuyển số tiền thực hiện chuẩn bị đầu tư của các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thành vốn vay nước ngoài.

(iv) 60 ngày làm việc tính từ ngày tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên đối với:

- Khoản vay quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư 12 (khoản vay ngắn hạn được gia hạn thời gian trả nợ gốc mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 năm) mà ngày ký thỏa thuận gia hạn sau 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên; và

- Khoản vay quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư 12 (khoản vay ngắn hạn không có thỏa thuận gia hạn nhưng còn dư nợ gốc (bao gồm cả nợ lãi được nhập gốc) tại thời điểm tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên).

6.4.3.4. Thời hạn xác nhận đăng ký khoản vay, từ chối xác nhận đăng ký khoản vay⁴⁹:

Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký khoản vay (có nêu rõ lý do) trong thời hạn:

(i) 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay trong trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử.

⁴⁹ Khoản 3 Điều 15 Thông tư 12.

(ii) 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay trong trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin khoản vay trên Trang điện tử.

6.5. Các Quy Định Về Đăng Ký Thay Đổi Khoản Vay

6.5.1. Các Trường Hợp Phải Đăng Ký Thay Đổi Khoản Vay⁵⁰:

Trừ các trường hợp được nêu tại mục 6.5.2, trường hợp thay đổi bất kỳ nội dung nào liên quan đến khoản vay được nêu tại văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước, bên đi vay có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay với Ngân hàng Nhà nước theo các quy định tại Thông tư 12.

6.5.2. Các Trường Hợp Chỉ Cần Thông Báo, Không Phải Đăng Ký Thay Đổi Khoản Vay⁵¹:

Bên đi vay thực hiện thông báo nội dung thay đổi trên Trang điện tử, không cần thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài đối với các trường hợp sau đây:

- (i) Thay đổi thời gian rút vốn, trả nợ gốc trong phạm vi 10 ngày làm việc so với kế hoạch đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận.
- (ii) Thay đổi địa chỉ của bên đi vay nhưng không thay đổi tỉnh, thành phố nơi bên đi vay đặt trụ sở chính.

⁵⁰ Khoản 1 Điều 17 Thông tư 12.

⁵¹ Khoản 2 Điều 17 Thông tư 12.

(iii) Thay đổi bên cho vay, các thông tin liên quan về bên cho vay trong khoản vay hợp vốn có chỉ định đại diện các bên cho vay, trừ trường hợp bên cho vay đồng thời là đại diện các bên cho vay trong khoản vay hợp vốn và việc thay đổi bên cho vay làm thay đổi vai trò đại diện của các bên cho vay.

(iv) Thay đổi tên giao dịch của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm.

(v) Thay đổi kế hoạch trả lãi, phí của khoản vay nước ngoài so với kế hoạch đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận tại văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài nhưng không thay đổi cách xác định lãi, phí quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.⁵²

(vi) Thay đổi (tăng hoặc giảm) số tiền rút vốn, trả nợ gốc, lãi, phí trong phạm vi 100 đơn vị tiền tệ của đồng tiền vay nước ngoài so với số tiền đã nêu trong văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài.

(vii) Thay đổi số tiền rút vốn, trả nợ gốc thực tế của một kỳ cụ thể ít hơn số tiền được nêu tại kế hoạch rút vốn, trả nợ trên văn bản xác nhận đăng ký hoặc văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài. Trong trường hợp này, trước khi thực hiện rút vốn, trả nợ số tiền còn lại của kỳ đó, bên đi vay có trách nhiệm đăng ký thay đổi kế hoạch rút vốn, trả nợ đối với số tiền còn lại chưa thực hiện.

⁵² Theo quy định tại điểm dd khoản 2 Điều 17 Thông tư 12, trong trường hợp này, Bên đi vay có trách nhiệm lập bản tính lãi, phí phải trả để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có cơ sở kiểm tra, theo dõi khi thực hiện chuyển tiền.

6.5.3. Hồ Sơ Đăng Ký Thay Đổi Khoản Vay⁵³:

- (i) Đơn đăng ký thay đổi khoản vay (theo mẫu tại Phụ lục 04 kèm theo Thông tư 12).
- (ii) Bản sao và bản dịch tiếng Việt các thỏa thuận thay đổi liên quan đến nội dung bên đi vay đăng ký thay đổi.
- (iii) Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp về việc chấp thuận thay đổi phương án vay nước ngoài của bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước đối với trường hợp thay đổi tăng số tiền vay hoặc kéo dài thời hạn vay (không áp dụng đối với khoản vay của ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước là cơ quan địa diện chủ sở hữu và đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, chấp thuận theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp).
- (iv) Thành phần hồ sơ quy định tại khoản 3 điều 16 Thông tư 12 đối với trường hợp thay đổi tăng số tiền vay, thay đổi mục đích sử dụng khoản vay đối với phần tiền vay chưa thực hiện.⁵⁴

⁵³ Điều 19 Thông tư 12.

⁵⁴ Thành phần hồ sơ quy định tại khoản 3 điều 16 Thông tư 12 gồm có:

Bản sao hoặc bản chính văn bản chứng minh mục đích vay, bao gồm:

- *Đối với khoản vay để thực hiện dự án đầu tư: Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.*

(v) Thành phần hồ sơ quy định tại khoản 7 Điều 16 Thông tư này đối với trường hợp bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tăng số tiền vay nước ngoài.⁵⁵

-
- Đối với khoản vay để thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh khác không phải là dự án đầu tư: Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - Đối với khoản vay để cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay: Phương án cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - Đối với khoản vay ngắn hạn được gia hạn thời gian trả nợ gốc mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 năm hoặc khoản vay ngắn hạn không có thỏa thuận gia hạn nhưng còn dư nợ gốc (bao gồm cả nợ lãi được nhập gốc) tại thời điểm tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên: Báo cáo việc sử dụng khoản vay ngắn hạn ban đầu đáp ứng quy định về điều kiện vay nước ngoài ngắn hạn (kèm theo các tài liệu chứng minh như phương án sử dụng vốn vay nước ngoài của bên đi vay, phương án cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài).

⁵⁵ khoản 7 Điều 16 Thông tư 12:

Báo cáo về việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định về điều kiện vay nước ngoài tự vay, tự trả tại thời điểm cuối ba tháng gần nhất trước ngày ký thỏa thuận vay đến thời điểm cuối tháng gần nhất trước thời điểm gửi đầy đủ hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài hoặc văn bản chứng minh bên đi vay thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư số

(vi) Văn bản xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc và lãi) đến thời điểm đăng ký thay đổi khoản vay đối với trường hợp đăng ký thay đổi số tiền vay, kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ hoặc thay đổi ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản.

Trường hợp bên đi vay không thể cung cấp được xác nhận của Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản theo quy định do ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản đã đóng cửa, tạm dừng hoạt động trước khi bên đi vay thay đổi sang ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản khác và / hoặc việc rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài thuộc các trường hợp rút vốn, trả nợ không phải thực hiện qua khoản vay, trả nợ nước ngoài theo quy định tại Điều 34 Thông tư 12⁵⁶, bên đi vay lựa chọn cung cấp các tài liệu khác như được quy định tại điểm d khoản 8 điều 16 Thông tư 12⁵⁷.

08/2023/TT-NHNN quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh đối với bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

⁵⁶ Theo Điều 34 Thông tư 12 thì

⁵⁷ Khoản 8 Điều 16 Thông tư 12 quy định:

Xác nhận của Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) đến thời điểm đăng ký khoản vay (áp dụng đối với bên đi vay mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản) trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp vay nước ngoài để cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài:

Văn bản của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay về tình hình rút vốn, trả nợ đối với khoản vay nước ngoài sẽ được cơ cấu lại từ nguồn vốn vay nước ngoài.

b) Trường hợp phần vốn nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào Việt Nam đã sử dụng để đáp ứng các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư được chuyển thành trung, dài hạn của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam:

Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt chứng từ của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên cho vay về các giao dịch thu, chi liên quan đến việc hình thành khoản vay.

c) Trường hợp khoản vay ngắn hạn được gia hạn thời gian trả nợ gốc mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 năm hoặc khoản vay ngắn hạn không có thỏa thuận gia hạn nhưng còn dư nợ gốc (bao gồm cả nợ lãi được nhập gốc) tại thời điểm tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên:

Văn bản của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay về tình hình rút vốn, trả nợ đối với khoản vay nước ngoài ngắn hạn ban đầu.

d) Trường hợp bên đi vay không thể cung cấp xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản bởi lý do ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản đã đóng cửa, tạm dừng hoạt động trước khi bên đi vay thay đổi sang ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản khác hoặc việc rút vốn, trả nợ vay nước ngoài của bên đi vay thuộc các trường hợp rút vốn, trả nợ không phải thực hiện qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài thì bên đi vay lựa chọn một trong các tài liệu chứng minh tình hình rút vốn, trả nợ khoản vay như sau: Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc soát xét có thông tin chứng minh bên đi vay đã tiếp nhận khoản vay, dư nợ đến thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác

6.5.4. Số lượng bộ hồ sơ cần nộp⁵⁸: 01 bộ.

6.5.5. Trình Tự Thực Hiện Thủ Tục Đăng Ký Thay Đổi Khoản Vay⁵⁹

6.5.5.1. Chuẩn bị Đơn đăng ký thay đổi khoản vay:

(i) Trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ: bên đi vay in đơn từ Trang điện tử, ký và đóng dấu.

(ii) Trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ: bên đi vay hoàn thành mẫu Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư 12.

6.5.5.2. Thời hạn gửi hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài:

Thời hạn gửi hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài là 30 ngày làm việc kể từ ngày:

nhận đăng ký khoản vay nước ngoài; bản sao tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt văn bản xác nhận của ngân hàng thương mại ở nước ngoài nơi bên đi vay mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay; bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt thư xác nhận của ngân hàng nước ngoài về số tiền bên cho vay đã thanh toán trực tiếp cho người thụ hưởng là người không cư trú cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với người cư trú là bên đi vay.

⁵⁸ Điều 7 Thông tư 12.

⁵⁹ Điều 18 Thông tư 12.

(i) Các bên ký thỏa thuận thay đổi hoặc trước thời điểm thực hiện nội dung thay đổi (đối với trường hợp nội dung thay đổi không cần ký thỏa thuận thay đổi song vẫn đảm bảo phù hợp với thỏa thuận vay nước ngoài);

(ii) Tổ chức kế thừa nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc ngày các bên ký thỏa thuận về việc thay đổi bên đi vay trong trường hợp bên đi vay ban đầu bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập (tùy thuộc vào ngày nào đến sau) và trước khi tiếp tục rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài;

(iii) Bên đi vay hoàn thành việc cập nhật thông tin thay đổi tên và / hoặc thay đổi địa chỉ chuyển trụ sở chính sang tỉnh, thành phố khác trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

(iv) Bên cho vay (hoặc tổ chức đại diện bên cho vay trong khoản vay hợp vốn - nếu có), bên bảo đảm, bên bảo lãnh hoặc các bên liên quan khác được nêu tại văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi gửi văn bản thông báo cho bên đi vay về việc đổi tên và trước khi thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến các bên này.

6.5.5.3. Thời hạn xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay, từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay:

Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay (có nêu lý do) trong thời hạn:

(i) 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay trong trường hợp bên đi vay đã khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký thay đổi, hoặc;

(ii) 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay trong trường hợp bên đi vay không khai báo thông tin thay đổi khoản vay trên Trang điện tử trước khi gửi hồ sơ đăng ký thay đổi.

VII. CHẤM DỨT HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ, XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY

7.1. Trường hợp văn bản xác nhận đăng ký khoản vay, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay đương nhiên hết hiệu lực do Bên đi vay không rút vốn⁶⁰:

Văn bản xác nhận đăng ký khoản vay, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay của Ngân hàng Nhà nước đối với khoản vay nước ngoài đương nhiên hết hiệu lực trong trường hợp quá thời hạn 06 tháng kể từ ngày cuối cùng của kỳ rút vốn đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận mà Bên đi vay không thực hiện việc rút vốn và không đăng ký thay đổi kế hoạch rút vốn khoản vay theo quy định.

Sau khi văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài đương nhiên hết hiệu lực, trong trường hợp tiếp tục thực hiện khoản vay, Bên đi vay phải thực hiện lại thủ tục đăng ký khoản vay nước ngoài trong vòng 30 ngày kể từ ngày các bên có thỏa thuận bằng văn bản về việc tiếp tục thực hiện khoản vay.

7.2. Trường hợp văn bản xác nhận đăng ký khoản vay, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay bị chấm dứt bởi Cơ quan có thẩm quyền⁶¹:

7.2.1. Cơ quan có thẩm quyền xử lý đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài có quyền ra văn bản chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài trong trường hợp hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi

⁶⁰ Điều 23 Thông tư 12.

⁶¹ Điều 22, Điều 24 Thông tư 12.

khoản vay nước ngoài có thông tin gian lận, tài liệu giả mạo các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện để được xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài.

7.2.2. Văn bản chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay sẽ được Cơ quan có thẩm quyền gửi cho Bên đi vay và sao gửi ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm - nếu có.

7.2.3. Sau khi nhận được văn bản chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay của Cơ quan có thẩm quyền:

(i) Các Ngân hàng:

Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm không tiếp tục thực hiện chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài theo các nội dung được nêu tại văn bản xác nhận đăng ký, văn bản các nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài. Khi Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Cơ quan có thẩm quyền về các giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài đã thực hiện qua các Ngân hàng này đến thời điểm văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực của văn bản xác nhận đăng ký khoản vay, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay.

(ii) Bên đi vay sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để hoàn trả dư nợ khoản vay nước ngoài, khoản nhận nợ (nếu có).

(iii) Các bên (Bên đi vay và Bên cho vay) thỏa thuận sử dụng tỷ giá hạch toán do Bộ tài chính công bố áp dụng hoặc tỷ giá mua, bán ngoại tệ do Ngân hàng cung ứng dịch

vụ tài khoản hoặc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam niêm yết tại thời điểm văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi bị chấm dứt hiệu lực hoặc tại thời điểm chuyển tiền trả nợ để xác định số tiền bằng đồng Việt Nam cần trả cho Bên cho vay.

VIII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO KHOẢN VAY CỦA BÊN ĐI VAY⁶²

8.1. Các khoản vay phải báo cáo:

Bên đi vay phải báo cáo tình hình thực hiện các khoản vay đối với cả khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

8.2. Phương thức báo cáo:

Bên đi vay sẽ báo cáo bằng hình thức trực tuyến tại Trang điện tử. Trong trường hợp Trang điện tử bị lỗi, Bên đi vay phải gửi báo cáo bằng văn bản cho Cơ quan có thẩm quyền xác nhận, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay.

8.3. Kỳ hạn và thời hạn báo cáo:

(i) Báo cáo định kỳ: Bên đi vay phải báo cáo định kỳ hàng tháng, chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo kỳ báo cáo.

(ii) Báo cáo đột xuất: Bên đi vay sẽ thực hiện báo cáo đột xuất hoặc khi cần thiết theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

⁶² Điều 41 Thông tư 12.

IX. MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THỰC HIỆN KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI

9.1. Tài Khoản Vay, Trả Nợ Nước Ngoài Của Bên Đi Vay⁶³

9.1.1. Tài Khoản Vay, Trả Nợ Nước Ngoài Của Bên Đi Vay Là Doanh Nghiệp Có Vốn Đầu Tư Nước Ngoài:

(i) Đối Với Khoản Vay Trung, Dài Hạn Nước Ngoài (không bao gồm khoản vay quy định tại mục (iii)):

Bên đi vay sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến khoản vay nước ngoài. Trường hợp đồng tiền vay không phải là đồng tiền của tài khoản vốn đầu tư trực tiếp, bên đi vay được mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài khác để thực hiện khoản vay nước ngoài tại ngân hàng nơi bên đi vay mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp.

Bên đi vay có thể dùng 01 tài khoản cho 01 hoặc nhiều khoản vay nước ngoài.

(ii) Đối với khoản vay ngắn hạn nước ngoài: Bên đi vay có thể sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định tại mục (i) hoặc tài khoản vay, trả nợ nước ngoài khác (không phải là tài khoản vốn đầu tư trực tiếp) để thực hiện giao dịch thu, chi liên quan đến khoản vay nước ngoài. Mỗi khoản vay chỉ được thực hiện thông qua 01 ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản. Bên đi vay có thể dùng 01 tài khoản cho 01 hoặc nhiều khoản vay ngắn hạn nước ngoài.

⁶³ Khoản 2, Khoản 3 Điều 26 Thông tư 12.

(iii) Đối với khoản vay ngắn hạn còn dư nợ gốc tại thời điểm tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn và bên đi vay sẽ thực hiện trả nợ trong thời hạn 30 ngày làm việc tính từ ngày tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn, bên đi vay thực hiện trả nợ qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài đang sử dụng cho khoản vay này.

(iv) Trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức cùng chịu trách nhiệm liên đới đối với nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài ban đầu sau chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bắt buộc sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để thực hiện hoàn trả khoản nợ mà tổ chức này chịu trách nhiệm liên đới.

9.1.2. Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài đối với bên đi vay không phải là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Bên đi vay không phải là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài (rút vốn, trả nợ gốc, nợ lãi). Mỗi khoản vay nước ngoài chỉ được thực hiện qua 01 ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản cho 01 hoặc cho nhiều khoản vay nước ngoài.

9.2. Nội Dung Thu, Chi Trên Tài Khoản Vay, Trả Nợ Nước Ngoài Bằng Ngoại Tệ⁶⁴:

9.2.1. Các giao dịch thu:

(i) Thu tiền rút vốn khoản vay nước ngoài;

⁶⁴ Điều 28 Thông tư 12.

(ii) Thu từ mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài hoặc khoản nhận nợ giữa bên đi vay và bên bảo đảm là người không cư trú, thanh toán các loại phí theo thỏa thuận vay;

(iii) Thu đổi ngoại tệ từ nguồn rút vốn khoản vay nước ngoài trong trường hợp đồng tiền giải ngân từ bên cho vay không phải là đồng tiền của khoản vay, trả nợ nước ngoài;

(iv) Thu từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của bên đi vay mở tại tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam, tài khoản ngoại tệ của bên đi vay mở tại nước ngoài;

(v) Thu các khoản thu được phép từ giao dịch phái sinh liên quan đến khoản vay nước ngoài;

(vi) Thu lãi được nhận tính trên số dư tài khoản theo quy định của pháp luật hiện hành.

9.2.2. Các giao dịch chi:

(i) Chi chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài;

(ii) Chi chuyển ra nước ngoài để thanh toán các loại phí theo thỏa thuận vay, thanh toán nhận nợ giữa bên đi vay và bên bảo đảm là người không cư trú theo quy định tại Thông tư 12;

(iii) Chi chuyển sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của bên đi vay;

(iv) Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép;

(v) Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của bên đi vay mở tại nước ngoài để thực hiện các cam kết theo thỏa thuận vay nước ngoài;

(vi) Chi mua ngoại tệ để trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài trong trường hợp đồng tiền trả nợ không phải là đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài;

(vii) Chi trả phí dịch vụ liên quan đến quản lý tài khoản và giao dịch chuyển tiền qua tài khoản theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản;

(viii) Chi các khoản chi được phép theo giao dịch phái sinh phòng ngừa rủi ro tỷ giá, lãi suất liên quan đến khoản vay nước ngoài.

9.3. Nội Dung Thu, Chi Trên Tài Khoản Vay, Trả Nợ Nước Ngoài Bằng Đồng Việt Nam⁶⁵:

9.3.1. Các giao dịch thu:

(i) Thu chuyển khoản tiền rút vốn khoản vay nước ngoài trong trường hợp bên cho vay sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

(ii) Thu tiền rút vốn từ bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam trong trường hợp bên cho vay không sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam mở tại Việt Nam để giải ngân khoản vay;

(iii) Thu chuyển khoản từ tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên đi vay;

(iv) Thu lãi nhận được tính trên số dư tài khoản theo quy định của pháp luật hiện hành.

9.3.2. Các giao dịch chi:

⁶⁵ Điều 29 Thông tư 12.

- (i) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên cho vay để thanh toán nợ (gốc, lãi) trong trường hợp bên cho vay sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam để thu hồi khoản nợ theo thỏa thuận vay;
- (ii) Chi mua ngoại tệ để trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài trong trường hợp bên cho vay không sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam để thu hồi khoản nợ theo thỏa thuận vay;
- (iii) Chi thanh toán khoản nhận nợ giữa bên đi vay và bên bảo đảm theo quy định tại Thông tư 12;
- (iv) Chi thanh toán các loại phí bằng đồng Việt Nam, chi mua ngoại tệ để thanh toán các loại phí bằng ngoại tệ liên quan đến các khoản vay nước ngoài;
- (v) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên đi vay;
- (vi) Chi trả chi phí dịch vụ liên quan đến quản lý tài khoản và giao dịch chuyển tiền qua tài khoản theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản.

9.4. Tài khoản thực hiện khoản vay nước ngoài của bên cho vay mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam⁶⁶:

9.4.1. Bên cho vay mở và sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của người không cư trú tại 01 tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam để thực hiện các mục đích sau:

⁶⁶ Điều 30 Thông tư 12.

(i) Giải ngân, thu hồi nợ của khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam trong trường hợp bên đi vay là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vay từ nguồn lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam của bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn trực tiếp tại bên đi vay;

(ii) Thu hồi khoản nợ vay thuộc đối tượng đăng ký theo quy định tại khoản 2, khoản 3 điều 11 Thông tư 12 nhưng không đủ điều kiện xác nhận đăng ký;

(iii) Thu hồi nợ của khoản vay nước ngoài còn dư nợ nhưng vẫn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi bị chấm dứt hiệu lực do hồ sơ có thông tin gian lận, tài liệu giả mạo theo quy định tại Thông tư 12.

9.4.2. Bên cho vay không được sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam quy định tại mục 9.4.1 cho các mục đích khác, ngoại trừ các giao dịch như sau:

(i) Thu từ nguồn lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam của bên cho vay;

(ii) Chi mua ngoại tệ để chuyển về tài khoản của bên cho vay ở nước ngoài;

(iii) Chi chuyển sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên cho vay mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

(iv) Chi trả phí dịch vụ liên quan đến quản lý tài khoản và giao dịch chuyển tiền qua tài khoản theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản.

9.4.3. Việc cho vay, sử dụng tài khoản ngoại tệ của người không cư trú tại ngân hàng thương mại để giải ngân, thu hồi nợ đối với khoản vay nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

9.4.4. Trường hợp mở và sử dụng tài khoản trên lãnh thổ Việt Nam, bên cho vay có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật về việc mở và sử dụng tài khoản của người không cư trú tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến khoản vay nước ngoài.

9.5. Các trường hợp rút vốn, trả nợ không thực hiện qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài⁶⁷:

9.5.1. Các trường hợp rút vốn không thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài:

- (i) Rút vốn từ bên cho vay thanh toán trực tiếp cho người thụ hưởng là người không cư trú cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ với người cư trú là bên đi vay;
- (ii) Rút vốn của khoản vay nước ngoài thông qua hình thức thuê tài chính;
- (iii) Rút vốn thông qua tài khoản của bên đi vay mở tại nước ngoài trong trường hợp bên đi vay được phép mở tài khoản ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài;
- (iv) Rút vốn các khoản vay nước ngoài trung, dài hạn thông qua việc thanh toán bù trừ với các nghĩa vụ phải trả trực tiếp cho bên cho vay bao gồm: nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nhập khẩu hàng hóa, nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài, nghĩa vụ hoàn trả khoản nhận nợ theo quy định tại Thông tư 12 trực tiếp với bên cho vay;

⁶⁷ Điều 34 Thông tư 12.

(v) Rút vốn trong trường hợp số tiền thực hiện chuẩn bị đầu tư được chuyển thành vốn vay nước ngoài theo thỏa thuận giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

9.5.2. Các trường hợp trả nợ không thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài:

- (i) Trả nợ dưới hình thức cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho bên cho vay;
- (ii) Trả nợ thông qua bên cho vay và bên đi vay thỏa thuận hoán đổi dư nợ vay thành cổ phần hoặc phần vốn góp thuộc sở hữu của bên đi vay;
- (iii) Trả nợ thông qua việc bên cho vay và bên đi vay thỏa thuận hoán đổi dư nợ vay thành cổ phần hoặc phần vốn góp thuộc sở hữu của bên đi vay;
- (iv) Trả nợ các khoản vay nước ngoài trung, dài hạn thông qua thanh toán bù trừ các khoản phải thu trực tiếp với bên cho vay;
- (v) Trả nợ thông qua tài khoản của bên đi vay mở tại nước ngoài, trong trường hợp bên đi vay được phép mở tài khoản ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài.

9.5.3. Nghĩa vụ thông báo và gửi chứng từ:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày rút vốn hoặc trả nợ theo các trường hợp quy định tại mục 9.5.1 và 9.5.2, bên đi vay có trách nhiệm thông báo và gửi chứng từ chứng minh việc đã thực hiện rút vốn, trả nợ theo các hình thức không sử dụng tài khoản vay, trả nợ nước ngoài để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản biết và tiếp tục theo dõi khoản vay nước ngoài của bên đi vay.

9.6. Các quy định khác về rút vốn, chuyển tiền thực hiện khoản vay nước ngoài:

9.6.1. Nguyên tắc minh bạch dòng tiền⁶⁸:

(i) Đối với bên đi vay không phải là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, mọi giao dịch chuyển tiền (rút vốn, trả nợ) liên quan đến khoản vay nước ngoài phải thực hiện thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài của bên đi vay trừ các trường hợp được quy định tại mục 9.5.

(ii) Các lệnh chuyển tiền giữa người cư trú và người không cư trú liên quan đến việc thực hiện giao dịch rút vốn, trả nợ (gốc, lãi), trả phí của khoản vay nước ngoài phải được ghi rõ mục đích chuyển tiền để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có cơ sở đối chiếu, kiểm tra, lưu giữ chứng từ và thực hiện giao dịch.

(iii) Bên đi vay có trách nhiệm ghi rõ và yêu cầu bên cho vay ghi rõ mục đích của giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài để làm cơ sở xác định nghĩa vụ nợ nước ngoài và chuyển tiền trả nợ khoản vay (gốc, lãi) khi đến hạn thanh toán.

9.6.2 Chuyển tiền thực hiện khoản vay nước ngoài⁶⁹:

9.6.2.1. Bên đi vay thực hiện việc chuyển tiền rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) thông qua 01 ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản vay, trả nợ nước ngoài.

(i) Trường hợp thay đổi ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản: bên đi vay yêu cầu ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản hiện tại xác nhận tình hình rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay nước ngoài để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản mới tiếp

⁶⁸ Điều 31 Thông tư 12.

⁶⁹ Điều 32 Thông tư 12.

tục theo dõi tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài theo quy định hiện hành về quản lý vay, trả nợ nước ngoài.

(ii) Trường hợp thay đổi đồng tiền nhưng không thay đổi ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản: ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có trách nhiệm giám sát việc rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài theo quy định hiện hành về quản lý vay, trả nợ nước ngoài.

9.6.2.2. Đối với khoản vay nước ngoài phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước, bên đi vay chỉ được thực hiện rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài sau khi khoản vay được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký thay đổi, trừ trường hợp:

(i) Rút vốn, trả nợ một phần nợ gốc và lãi trong năm đầu tiên của khoản vay thuộc đối tượng đăng ký quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Thông tư 12. Đối với các khoản vay ngắn hạn được ký thỏa thuận gia hạn thành trung, dài hạn trong thời hạn 12 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên, kể từ ngày ký thỏa thuận gia hạn, việc rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) chỉ được tiếp tục thực hiện sau khi khoản vay được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký. Bên đi vay có trách nhiệm thông báo với Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về việc khoản vay ngắn hạn đã được ký thỏa thuận gia hạn thành khoản vay trung, dài hạn.

(ii) Rút vốn khoản vay phát sinh từ thỏa thuận vay nước ngoài để chuyển số tiền thực hiện chuẩn bị đầu tư thành vốn vay nước ngoài.

9.6.2.3. Bên đi vay chỉ được nhận tiền giải ngân và chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) từ khoản vay của bên cho vay, đại diện của các bên cho vay hoặc ngân hàng đại lý thanh toán

của các bên cho vay trong trường hợp khoản vay hợp vốn hoặc khoản vay có sử dụng ngân hàng đại lý thanh toán theo quy định tại thỏa thuận vay.

9.6.2.4. Trường hợp nhận tiền giải ngân và chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài bằng ngoại tệ thông qua tài khoản của bên thứ ba là người vay không cư trú không phải là các đối tượng nêu tại mục 9.6.2.3, nội dung này cần được quy định rõ trong thỏa thuận vay (hoặc thỏa thuận thay đổi), trường hợp khoản vay thuộc đối tượng phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước thì nội dung này phải được xác nhận tại văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài.

9.6.2.5. Bên đi vay thực hiện trả nợ vào tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của bên cho vay mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp sau:

(i) Khoản vay thuộc đối tượng đăng ký quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Thông tư 12 nhưng không đủ điều kiện xác nhận đăng ký.

(ii) Khoản vay nước ngoài còn dư nợ nhưng văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi bị chấm dứt hiệu lực do hồ sơ có thông tin gian lận, tài liệu giả mạo.

(iii) Khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam từ nguồn lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam của bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại bên đi vay.

9.6.3. Mua ngoại tệ và chuyển tiền trả nợ nước ngoài⁷⁰.

(i) Bên đi vay mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép để thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến trả nợ gốc, lãi và phí của khoản vay nước ngoài trên cơ sở xuất trình các chứng từ, văn bản chứng minh nhu cầu thanh toán ngoại tệ hợp pháp theo quy định của pháp luật và yêu cầu của tổ chức tín dụng được phép.

(ii) Tổ chức tín dụng được phép quy định về chứng từ, văn bản chứng minh nhu cầu sử dụng ngoại tệ hợp pháp trên nguyên tắc xác minh nghĩa vụ nợ hợp pháp của bên đi vay thông qua thỏa thuận vay nước ngoài, chứng từ xác định việc rút vốn của khoản vay, văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước (trong trường hợp khoản vay phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước) và các hồ sơ khác (nếu có) theo yêu cầu của tổ chức tín dụng được phép.

⁷⁰ Điều 33 Thông tư 12.

X. MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI LIÊN QUAN ĐẾN GIAO DỊCH BẢO ĐẢM KHOẢN VAY TỰ VAY, TỰ TRẢ

10.1. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh⁷¹:

(i) Đối với khoản vay nước ngoài có bảo lãnh, bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với bên cho vay nước ngoài (bên nhận bảo lãnh) khi được yêu cầu theo cam kết tại thỏa thuận vay, văn bản cam kết bảo lãnh (thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh hoặc hình thức cam kết bảo lãnh khác) đã ký kết giữa các bên liên quan, bảo đảm không trái quy định hiện hành của pháp luật.

(ii) Bên bảo lãnh là người cư trú chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thông qua 01 ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm, trừ trường hợp bên bảo lãnh là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

10.2. Thực hiện nghĩa vụ bảo đảm theo hình thức bảo đảm bằng tài sản:⁷²

(i) Khi phát sinh nghĩa vụ bảo đảm bằng tài sản cho khoản vay nước ngoài, bên bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo đảm theo các cam kết tại thỏa thuận vay và các thỏa thuận bảo đảm không trái với quy định pháp luật Việt Nam về giao dịch bảo đảm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

(ii) Việc chuyển số tiền thu được sau khi xử lý tài sản bảo đảm trên lãnh thổ Việt Nam cho bên cho vay hoặc đại diện bên cho vay để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm tài sản (sau

⁷¹ Điều 35 Thông tư 12.

⁷² Điều 36 Thông tư 12.

đây gọi là “chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo đảm tài sản”) phải thực hiện qua 01 ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm.

(iii) Trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo phương thức bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ, bên đi vay có trách nhiệm thông báo cho ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản thông tin về nghĩa vụ nợ đã được thanh toán bằng việc bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ.

10.3. Khoản nhận nợ giữa bên đi vay và bên bảo đảm⁷³:

(i) Khoản nhận nợ (nếu có) giữa bên đi vay và bên bảo đảm là khoản nợ mà bên đi vay có nghĩa vụ hoàn trả cho bên bảo đảm sau khi bên bảo đảm đã thực hiện nghĩa vụ bảo đảm theo các thỏa thuận giữa bên đi vay, bên bảo đảm, bên cho vay liên quan đến khoản vay nước ngoài (sau đây gọi tắt là “khoản nhận nợ”).

(ii) Khoản nhận nợ tối đa không được vượt quá số tiền tương đương với nghĩa vụ nợ theo thỏa thuận vay nước ngoài đã được thực hiện thông qua các biện pháp bảo đảm.

(iii) Trường hợp bên đi vay và bên bảo đảm là người cư trú có thỏa thuận về lãi, phí đối với khoản nhận nợ, nội dung thỏa thuận về lãi, phí đối với khoản nhận nợ phải phù hợp với quy định hiện hành của Bộ luật dân sự.

(iv) Trường hợp bên đi vay và bên bảo đảm là người không cư trú có thỏa thuận về lãi, phí đối với khoản nhận nợ, tổng số tiền lãi, phí mà bên đi vay trả cho bên bảo đảm

⁷³ Điều 38 Thông tư 12.

quy đổi theo tỷ lệ phần trăm hàng năm tính trên tổng số tiền khoản nhận nợ không vượt quá lãi suất áp dụng cho số tiền vay chậm thanh toán quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài có biện pháp bảo đảm.

(v) Việc thỏa thuận đồng tiền nhận nợ và đồng tiền thanh toán khoản nhận nợ trên lãnh thổ phải phù hợp với quy định về hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

10.4. Hoàn trả khoản nhận nợ⁷⁴

10.4.1. Bên đi vay thực hiện hoàn trả khoản nhận nợ cho bên bảo đảm trên cơ sở xuất trình cho ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản:

(i) Thỏa thuận vay nước ngoài và các thỏa thuận bảo đảm liên quan đến khoản vay nước ngoài;

(ii) Thỏa thuận của các bên về nghĩa vụ hoàn trả khoản nhận nợ của bên đi vay đối với bên bảo đảm;

(iii) Chứng từ chứng minh việc bên bảo đảm đã thực hiện nghĩa vụ bảo đảm liên quan đến khoản vay nước ngoài (sao chứng từ chuyển tiền chứng minh bên bảo lãnh đã trả nợ nay cho bên đi vay, chứng từ chứng minh số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo đảm đã chuyển qua ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm, chứng từ chứng minh việc chuyển giao tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ);

⁷⁴ Điều 39 Thông tư 12.

(iv) Các chứng từ, tài liệu khác (nếu có) theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản.

10.4.2. Việc hoàn trả khoản nhận nợ cho bên bảo đảm phải thực hiện thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài. Trường hợp đồng tiền thanh toán khoản nhận nợ khác với đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài, bên đi vay có thể thực hiện thông qua một tài khoản khác mở tại cùng ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay.

10.5 Ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm⁷⁵:

(i) Việc chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo đảm (bao gồm chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo đảm tài sản) phải thực hiện qua 01 ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm trừ trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo phương thức bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ.

(ii) Bên đi vay có trách nhiệm thông báo cho bên bảo đảm về ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm và khai báo đầy đủ thông tin về các ngân hàng này khi đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài (trong trường hợp khoản vay thuộc đối tượng đăng ký khoản vay nước ngoài theo quy định).

(iii) Các chứng từ để ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm cho phép thực hiện giao dịch chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho khoản vay nước ngoài bao gồm:

⁷⁵ Điều 37 Thông tư 12.

- Thỏa thuận vay nước ngoài;
- Các thỏa thuận về việc bảo lãnh, bảo đảm bằng tài sản liên quan đến khoản vay nước ngoài;
- Văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo đảm từ bên cho vay (hoặc tổ chức đại diện cho bên cho vay hoặc tổ chức đại diện bên cho vay xử lý tài sản bảo đảm) theo thỏa thuận của các bên về việc bảo lãnh, xử lý tài sản bảo đảm, trong đó nêu cụ thể nghĩa vụ thanh toán mà bên đi vay không thực hiện được theo thỏa thuận này;
- Văn bản xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay về tình hình rút vốn, trả nợ khoản vay đến thời điểm đề nghị chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo đảm;
- Văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước trong đó có thông tin ghi nhận về biện pháp bảo đảm đối với khoản vay nước ngoài (áp dụng đối với trường hợp khoản vay nước ngoài thuộc đối tượng phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước);
- Các chứng từ, tài liệu khác (nếu có) theo quy định của ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm.

(iv) Ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm có trách nhiệm kiểm tra, lưu giữ các chứng từ có liên quan khi chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo đảm theo quy định tại Thông tư 12. Trong trường hợp ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm không phải là ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của khoản vay nước ngoài, ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm có nghĩa vụ thông báo và gửi cho ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản chứng từ chứng minh số tiền nợ (gốc, lãi, phí) đã trả cho bên cho vay thông qua thực

hiện nghĩa vụ bảo đảm để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản theo dõi, xác nhận dư nợ gốc, lãi, phí của khoản vay và làm cơ sở cho việc thực hiện chuyển tiền hoàn trả khoản nhận nợ giữa bên đi vay và bên bảo đảm theo quy định tại Thông tư 12.

XI. QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI DƯỚI HÌNH THỨC NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TRẢ CHẬM⁷⁶

11.1. Định Nghĩa

Khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm là khoản nhập khẩu hàng hóa có ngày rút vốn đầu tiên trước ngày thanh toán cuối cùng, trong đó:

(i) Ngày rút vốn của khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm là:

- Ngày thứ 90 kể từ ngày phát hành chứng từ vận tải trong trường hợp Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản yêu cầu bộ chứng từ thanh toán phải có chứng từ vận tải;
- Ngày thứ 45 kể từ ngày hoàn thành kiểm tra ghi trên tờ khai hải quan đã được thông quan trong trường hợp ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản không yêu cầu bộ chứng từ thanh toán phải có chứng từ vận tải;

(ii) Ngày thanh toán cuối cùng được xác định là:

Ngày thanh toán cuối cùng của thời hạn thanh toán theo hợp đồng;

Ngày thanh toán thực tế cuối cùng trong trường hợp không thực hiện theo hợp đồng hoặc hợp đồng không quy định cụ thể thời hạn thanh toán;

(iii) Thời hạn khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm là thời hạn được xác định từ ngày rút vốn đầu tiên đến ngày thanh toán cuối cùng.

⁷⁶ Điều 4 Thông tư 12 và Điều 5 Thông tư 08.

11.2. Các quy định đối với khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm:

(i) Bên đi vay vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm không phải tuân thủ các điều kiện vay nước ngoài quy định tại Thông tư 08.

(ii) Bên đi vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm chịu trách nhiệm tuân thủ quy định hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, các quy định của pháp luật về thương mại, quản lý ngoại thương và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

(iii) Các khoản vay tự vay, tự trả dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm không thuộc đối tượng phải đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay.

(iv) Các giao dịch chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi), trả phí liên quan đến khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm không bắt buộc phải thực hiện qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài.

XII. THỰC HIỆN KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI SAU KHI BÊN ĐI VAY BỊ CHIA, TÁCH, HỢP NHẤT HOẶC SÁP NHẬP⁷⁷

12.1. Kế thừa trách nhiệm của bên đi vay trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập:

Khi bên đi vay bị chia, tách, hợp nhất hoặc sáp nhập, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ liên quan đến khoản vay nước ngoài tiếp tục thực hiện trách nhiệm của bên đi vay.

12.2. Trường hợp chỉ có 01 tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ liên quan đến khoản vay nước ngoài của bên đi vay bị chia, tách: bên đi vay, các tổ chức mới thành lập sau khi chia, tổ chức bị tách, tổ chức được tách thỏa thuận bằng văn bản để xác định tổ chức sẽ kế thừa quyền, nghĩa vụ của bên đi vay bị chia, tách trong khoản vay nước ngoài, đảm bảo không trái với các quy định của pháp luật có liên quan.

12.3. Trường hợp sau khi chia, tách có nhiều tổ chức cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài:

(i) Các tổ chức cùng liên đới chịu trách nhiệm phải thỏa thuận bằng văn bản về việc ủy quyền cho một tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính, thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến khoản vay nước ngoài theo quy định tại Thông tư 12;

(ii) Các tổ chức cùng liên đới chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài cùng mở một tài khoản thanh toán chung làm tài khoản vay, trả nợ nước ngoài. Trong trường hợp không cùng mở tài khoản thanh toán chung làm tài khoản

⁷⁷ Điều 6 Thông tư 12.

vay, trả nợ nước ngoài, các tổ chức này phải đảm bảo việc mở tài các tài khoản vay, trả nợ nước ngoài tại cùng một ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để tiếp tục trả nợ khoản vay nước ngoài;

(iii) Trường hợp một trong các tổ chức cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, việc sử dụng tài khoản để trả nợ khoản vay này sẽ thực hiện theo các quy định tại mục này. Ngân hàng nơi các tổ chức cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài không bắt buộc phải là ngân hàng nơi mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

12.4. Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của bên đi vay bị chia, tách, hợp nhất hoặc sáp nhập có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin về tình hình rút vốn, trả nợ của khoản vay nước ngoài theo yêu cầu của tổ chức kế thừa trách nhiệm trả nợ khoản vay nước ngoài và/hoặc ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của tổ chức kế thừa trách nhiệm trả nợ khoản vay nước ngoài để các bên có cơ sở tiếp tục thực hiện khoản vay, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài./.

MỤC LỤC

I. DẪN NHẬP	2
II. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN	4
III. CÁC ĐỊNH NGHĨA.....	5
IV. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI TỰ VAY, TỰ TRẢ CỦA DOANH NGHIỆP.....	11
V. QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN ĐI VAY TRONG VIỆC VAY NỢ NƯỚC NGOÀI TỰ VAY, TỰ TRẢ.....	28
VI. ĐĂNG KÝ, ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI TỰ VAY, TỰ TRẢ.....	33
VII. CHẤM DỨT HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ, XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY	52
VIII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO KHOẢN VAY CỦA BÊN ĐI VAY	55
IX. MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THỰC HIỆN KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI	56
X. MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI LIÊN QUAN ĐẾN GIAO DỊCH BẢO ĐẢM KHOẢN VAY TỰ VAY, TỰ TRẢ	68
XI. QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI DƯỚI HÌNH THỨC NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TRẢ CHẬM.....	74
XII. THỰC HIỆN KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI SAU KHI BÊN ĐI VAY BỊ CHIA, TÁCH, HỢP NHẤT HOẶC SÁP NHẬP	76

